

Bản án số: 31/2025/HNGĐ-PT
Ngày 10 - 9 - 2025
V/v Tranh chấp chia tài sản sau ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH CÀ MAU

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Bùi Anh Tuấn

Các Thẩm phán: Bà Châu Minh Nguyệt

Bà Hoàng Thị Hải Hà

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Phái - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thuý Hồng - Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 9 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau, xét xử công khai vụ án hôn nhân và gia đình phúc thẩm thụ lý số 20/2025/TLPT-HNGĐ ngày 22/7/2025 về việc “Tranh chấp chia tài sản sau ly hôn”.

Do Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 169/2025/HNGĐ-ST ngày 23 tháng 5 năm 2025 của Tòa án nhân dân huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 31/2025/QĐ-PT ngày 05 tháng 8 năm 2025, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1960, (có mặt)

CCCD: 096160009663, cấp ngày 02/7/2021, nơi cấp: Bộ C.

Đại chỉ: Đường số A, khu L, Khóm F, phường A, tỉnh Cà Mau (địa chỉ cũ: Phường A, thành phố C, tỉnh Cà Mau).

2. *Bị đơn:* Ông Trần Hoàng N, sinh năm 1958, (có mặt)

CCCD: 096058008169, cấp ngày 22/6/2022, nơi cấp: Bộ C.

Địa chỉ: ấp K, xã T, tỉnh Cà Mau (địa chỉ cũ: xã T, huyện T, tỉnh Cà Mau).

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

3.1 Ông Đặng Minh T, sinh năm 1963, (có mặt)

CCCD: 096063012354, cấp ngày 09/8/2021, nơi cấp: Bộ C.

Địa chỉ: ấp C, xã L, tỉnh Cà Mau (địa chỉ cũ: xã L, huyện T, tỉnh Cà Mau).

3.2. Ông Nguyễn Hoàng S, sinh năm 1952, (có mặt)

CCCD 096052002817, cấp ngày 09/8/2021, nơi cấp: Bộ C

Địa chỉ: ấp C, xã L, tỉnh Cà Mau (địa chỉ cũ: xã L, huyện T, tỉnh Cà Mau).

3.3. Ông Đặng Minh Đ, sinh năm 1969, (có mặt)

CCCD 096069010075, cấp ngày 09/8/2021, nơi cấp: Bộ C

Địa chỉ: ấp C, xã L, tỉnh Cà Mau (địa chỉ cũ: xã L, huyện T, tỉnh Cà Mau).

3.4. Bà Lưu Thị N1, sinh năm 1968 (vắng mặt)

CCCD 096168001610, cấp ngày 27/12/2022, nơi cấp: Bộ C

Địa chỉ: ấp K, xã T, tỉnh Cà Mau (địa chỉ cũ: xã T, huyện T, tỉnh Cà Mau).

Người đại diện theo uỷ quyền: Ông Trần Quốc B, sinh năm 1985, (có mặt)

CCCD 096085002350, cấp ngày 22/6/2022, nơi cấp: Bộ C.

Địa chỉ: ấp K, xã T, tỉnh Cà Mau

3.5. Ông Trần Văn B1, sinh năm 1985, (vắng mặt)

CCCD: 096085002238, cấp ngày 21/10/2022, nơi cấp: Bộ C.

Địa chỉ: Đường số A, Khu L, Khóm A, phường A, tỉnh Cà Mau (địa chỉ cũ: Khóm F, Phường A, thành phố C, tỉnh Cà Mau).

3.6. Ông Trần Văn K, sinh năm 1990, (vắng mặt)

CCCD: 096090002147, cấp ngày 07/8/2022, nơi cấp: Bộ C.

Địa chỉ: Đường số A, khu L, Khóm A, phường A, tỉnh Cà Mau (địa chỉ cũ: Khóm F, Phường A, thành phố C, tỉnh Cà Mau).

4. Người kháng cáo: Bị đơn ông Trần Hoàng N, sinh năm 1958.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 19/7/2024 và lời khai trong quá trình tố tụng, nguyên đơn bà Nguyễn Thị H và ông Trần Hoàng N thống nhất trình bày: Về quan hệ hôn nhân ông bà đã được giải quyết tại Bản án số 27/1999/HNGĐ-ST ngày 17/11/1999 của Tòa án nhân dân huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau.

Về tài sản chung: Bà H và ông N thống nhất xác định: Năm 1990 vợ chồng nhận chuyển nhượng của ông Trần Lưu L 05 công đất (tầm lớn), tọa lạc tại ấp C, xã L, huyện T, tỉnh Cà Mau, với giá 200 gia lúa. Vợ chồng đã trả lúa đầy đủ cho ông L và ông L đã giao đất cho vợ chồng quản lý, sử dụng từ thời điểm chuyển nhượng và vợ chồng đã cất nhà cây gỗ địa phương ở trên phần đất nhận chuyển nhượng sinh sống khoảng 2, 3 năm thì chuyển về xã H, huyện T nên không ai trực tiếp canh tác đất từ khoảng năm 1994. Năm 2004 ông N kê khai, đăng ký và được Ủy ban nhân dân huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CA 0215 ngày 10/9/2004, tờ bản đồ số 5, thửa số 82, diện tích 4.801m².

Nay bà xác định phần đất này là tài sản chung của vợ chồng chưa được phân chia khi ly hôn năm 1999, bà yêu cầu chia $\frac{1}{2}$ phần đất này cho bà theo quy định pháp luật.

Theo ông N xác định, trong tổng diện tích đất nêu trên ông có chuyển nhượng cho một số người sau: Chuyển nhượng cho ông Tư S1 chiều ngang 04 mét, chiều dài hết đất, với giá 05 chỉ vàng 24K, chuyển nhượng giấy tay, ông chưa tách quyền sử dụng đất cho ông S1; chuyển nhượng cho ông Đặng Văn Đ1 chiều ngang 02 mét, chiều dài hết đất, với giá 02 chỉ vàng 24K, chuyển nhượng giấy tay, ông chưa tách quyền sử dụng đất cho ông Đ1; chuyển nhượng cho ông Đặng Văn T1 chiều ngang 02 mét, chiều dài hết đất, với giá 02 chỉ vàng 24K, chuyển nhượng giấy tay, ông chưa tách quyền sử dụng đất cho ông T1.

Nay ông không đồng ý chia phần đất trên theo yêu cầu của bà H, vì khi ly hôn năm 1999, Toà án đã chia cho bà H phần lớn tài sản của vợ chồng, chỉ để lại cho ông phần đất nhận chuyển nhượng của ông L nên nay ông không đồng ý chia đất cho bà H.

Theo bà H xác định việc ông N chuyển nhượng các phần đất trên cho ông Nguyễn Hoàng S, ông Đặng Minh T, ông Đặng Minh Đ bà không biết. Nay bà không có ý kiến đối với việc chuyển nhượng đất giữa ông N và ông S, ông T, ông Đ. Do ông N tự chuyển nhượng đất, không được sự đồng ý của bà nên ông N phải tự chịu trách nhiệm đối với việc chuyển nhượng, theo đó các phần đất đã chuyển nhượng sẽ thuộc về ½ diện tích đất mà ông N được chia.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:

- Ông Đặng Minh T trình bày: Năm 2004 ông N chuyển nhượng cho ông phần đất chiều ngang 02 mét, chiều dài hết đất (đo đạc thực tế diện tích 313,3m²), với giá 05 chỉ vàng 24K, việc chuyển nhượng chỉ lập giấy tay, ông đã giao đủ vàng và nhận đất canh tác từ thời điểm chuyển nhượng đến nay và ông N chưa tách quyền sử dụng đất cho ông. Nay ông N và bà H tranh chấp đất với nhau ông sẽ tự thỏa thuận với ông N về việc tách quyền sử dụng đất, trường hợp không thỏa thuận được, ông sẽ khởi kiện bằng vụ án khác, ông không yêu cầu Toà án giải quyết hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông và ông N trong vụ án này.

- Ông Nguyễn Hoàng S trình bày: Năm 2002 ông N chuyển nhượng cho ông phần đất chiều ngang 04 mét, chiều dài hết đất (đo đạc thực tế diện tích 602,6m²) với giá 05 chỉ vàng 24K, khi chuyển nhượng chỉ lập giấy tay, ông đã giao đủ vàng và nhận đất canh tác từ thời điểm chuyển nhượng đến nay và ông N chưa tách quyền sử dụng đất cho ông. Nay ông N và bà H tranh chấp đất với nhau ông sẽ tự thỏa thuận với ông N về việc tách quyền sử dụng đất, trường hợp không thỏa thuận được, ông sẽ khởi kiện bằng vụ án khác, ông không yêu cầu Toà án giải quyết hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông và ông N trong vụ án này.

- Ông Đặng Minh Đ trình bày: Năm 2009 ông N chuyển nhượng cho ông phần đất chiều ngang 02 mét, chiều dài hết đất (đo đạc thực tế diện tích 313,2m²) với giá 06 chỉ vàng 24K, khi chuyển nhượng chỉ lập giấy tay, ông đã giao đủ vàng và nhận đất canh tác từ thời điểm chuyển nhượng đến nay và ông N chưa tách quyền sử dụng đất cho ông. Nay ông N và bà H tranh chấp với nhau về phần đất

của ông N, ông sẽ tự thoả thuận với ông N về việc tách quyền sử dụng đất, trường hợp không thoả thuận được, ông sẽ khởi kiện bằng vụ án khác. Ông không yêu cầu Toà án giải quyết hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông và ông N trong vụ án này.

- *Anh Trần Văn B1 và anh Trần Văn K thống nhất trình bày:* Các anh là con ông N và bà H, phần đất tranh chấp do ông N và bà H nhận chuyển nhượng từ ông Trần Lưu L vào năm 1990, các anh không có công sức đóng góp gì vào việc tạo lập và phát triển tài sản là diện tích đất tranh chấp nên các anh không yêu cầu chia hoặc nhận đất hay giá trị quyền sử dụng đất.

Từ những nội dung trên, tại Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 169/2025/HNGĐ-ST ngày 23/5/2025 của Tòa án nhân dân huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau (nay là Tòa án nhân dân khu vực 3, tỉnh Cà Mau) đã quyết định: Chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Thị H về việc chia tài sản sau khi ly hôn.

- Chia cho bà Nguyễn Thị H phần đất diện tích đất 2.501,6m², tọa lạc tại ấp C, xã L, huyện T, tỉnh Cà Mau (Trong đó, có 150m² đất ở nông thôn và 2.351,6m² đất trồng cây lâu năm). Phần đất thuộc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CA0215 do Ủy ban nhân dân huyện T cấp cho hộ ông Trần Hoàng N ngày 10/9/2004.

- Chia cho ông Trần Hoàng N diện tích đất 2.501,6m², tọa lạc tại ấp C, xã L, huyện T, tỉnh Cà Mau (Trong đó, có 150m² đất ở nông thôn và 2.351,6m² đất trồng cây lâu năm). Phần đất thuộc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CA0215 do Ủy ban nhân dân huyện T cấp cho hộ ông Trần Hoàng N ngày 10/9/2004.

Ngoài ra, Bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng, quyền yêu cầu thi hành án và quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.

Ngày 09/6/2025 ông Trần Hoàng N kháng cáo yêu cầu cấp phúc thẩm sửa Bản án sơ thẩm theo hướng, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà H yêu cầu chia phần đất diện tích 2.501,6m², vì khi giải quyết ly hôn năm 1999 đã chia cho bà H phần đất 03 công ở huyện T, nên phần đất này là tài sản của ông. Tại phiên tòa phúc thẩm ông N không cung cấp thêm tài liệu chứng cứ nào mới và vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa phúc thẩm về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án.

- Về thủ tục tố tụng: Thông qua kiểm sát việc giải quyết vụ án từ khi thụ lý vụ án đến thời điểm xét xử thấy rằng Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa, các Thẩm phán, Thư ký phiên tòa và các đương sự đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm, chấp nhận kháng cáo của ông N, áp dụng khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, sửa Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 169/2025/HNGĐ-ST ngày 23/5/2025 của Tòa án nhân dân huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau theo hướng chia cho ông N 2/3 và chia

cho bà H 1/3 phần đất tranh chấp đo đạc thực tế diện tích 5.003,2m², vì khi ly hôn năm 1999 ông H không được chia tài sản chung vợ chồng, bà H đã được chia 03 công đất tại xã H huyện T, tỉnh Cà Mau.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa phúc thẩm; sau khi nghị án. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Về hình thức, nội dung đơn kháng cáo, thời hạn kháng cáo được thực hiện đúng theo quy định tại các Điều 272, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự, nên được xem xét giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

[1.2] Về sự có mặt của các đương sự: Tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn, bị đơn và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có mặt, bà N1, ông K vắng mặt nhưng có đơn xin xét xử vắng mặt, nên căn cứ khoản 3 Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự tiếp tục xét xử vụ án.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Hôn nhân giữa ông N và bà H đã được giải quyết tại Bản án số 27/1999/HNGĐ-ST ngày 17/11/1999 của Tòa án nhân dân huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau đã có hiệu lực pháp luật, nên không đặt ra xem xét, giải quyết.

[3] Xét phần đất tranh chấp diện tích 4.801m², qua đo đạc thực tế diện tích 5.003,2m², thuộc thửa 82, tờ bản đồ số 5, tọa lạc tại ấp C, xã L, huyện T, tỉnh Cà Mau, đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CA 0215 do Ủy ban nhân dân huyện T, tỉnh Cà Mau cấp ngày 10/9/2004 cho hộ ông Trần Hoàng N. Hội đồng xét xử xét thấy, trong quá trình tố tụng ông N thừa nhận phần đất tranh chấp do vợ chồng nhận chuyển nhượng của ông Trần Lưu L 05 công đất (tầm lớn), với giá 200 gia lúa, vợ chồng đã trả lúa đầy đủ cho ông L và nhận đất, cất nhà ở đến năm 1994 vợ chồng về xã H sinh sống, đến năm 2004 ông N kê khai, đăng ký và được Ủy ban nhân dân huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Theo khoản 2 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự quy định: “Một bên đương sự thừa nhận hoặc không phản đối những tình tiết, sự kiện, tài liệu, văn bản, kết luận của cơ quan chuyên môn mà bên đương sự kia đưa ra thì bên đương sự đó không phải chứng minh”. Do đó, có căn cứ xác định phần đất đo đạc thực tế diện tích 5.003,2m² là tài sản chung vợ chồng ông N, bà H, căn cứ Bản án hôn nhân và gia đình số: 27/1999/HNGĐ-ST ngày 17/11/1999 của Tòa án nhân dân huyện Trần Văn Thời nhận định do phần đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, nên chưa xem xét giải quyết. Do đó, có căn cứ xác định phần đất là tài sản chung của vợ chồng chưa chia, nay bà H yêu cầu chia tài sản sau khi ly hôn là có căn cứ.

[4] Xét kháng cáo của ông N không đồng ý chia phần đất đo đạc thực tế diện tích 5.003,2m² thuộc thửa 82, tờ bản đồ số 5, tọa lạc tại ấp C, xã L, tỉnh Cà Mau. Hội đồng xét xử xét thấy, Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số

27/1999/HNGĐ-ST ngày 17/11/1999 Toà án nhân huyện Trần Văn T2 chia cho bà H 01 căn nhà lá và 03 công đất trồng lúa tại xã H, huyện T, ông N không được chia tài sản chung, nhưng ông N không có kháng cáo đối với Bản án nêu trên, hiện nay Bản án đang có hiệu lực pháp luật, nên cấp phúc thẩm không xem xét đến phần đất 03 công bà H được chia. Đối với phần đất 05 công đo đạc thực tế diện tích 5.003,2m² là tài sản chung vợ chồng chưa chia, ông N không đưa ra được chứng cứ chứng minh phần đất tranh chấp ông đã được chia. Do đó, cấp sơ thẩm chấp nhận đơn khởi kiện của bà H là có căn cứ. Theo mảnh đo đạc chính lý thửa đất do Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên T3 đo vẽ ngày 21/5/2025, thể hiện phần đất có chiều ngang giáp lộ bê tông có số đo 37,42m, là loại đất trồng cây lâu năm, đủ điều kiện để tách thửa theo quy định pháp luật, nên việc chia bằng hiện vật cho ông N, bà H mỗi người một phần đất là phù hợp. Do đó, cấp phúc thẩm không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của ông N.

[5] Đối với các phần đất do ông N chuyển nhượng cho ông T, ông S và ông Đ, do các đương sự không yêu cầu Toà án giải quyết hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông N với ông T, ông S, ông Đ nên cấp sơ thẩm không xem xét, giải quyết là phù hợp. Trường hợp ông N và ông T, ông Đ, ông S có tranh chấp, các đương sự có quyền khởi kiện bằng một vụ án khác theo pháp luật tố tụng dân sự.

[6] Xét đề nghị của Kiểm sát viên đề nghị cấp phúc thẩm chấp nhận kháng cáo của ông N, căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, sửa Bản án sơ thẩm theo hướng chia cho bà H 1/3, chia cho ông N 2/3 diện tích phần đất tranh chấp đo đạc thực tế 5.003,2m². Hội đồng xét xử xét thấy, như đã phân tích đề nghị của Kiểm sát viên chưa phù hợp, nên không được chấp nhận.

[7] Các phần quyết định khác của Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 169/2025/HNGĐ-ST ngày 23/5/2025 của Tòa án nhân dân huyện Trần Văn Thời, nay là Tòa án nhân dân khu vực 3 tỉnh Cà Mau không có kháng cáo, không bị kháng nghị, không liên quan đến kháng cáo đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết kháng cáo, kháng nghị.

[8] Về án phí dân sự phúc thẩm: Căn cứ Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, ông Trần Hoàng N được miễn nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của ông Trần Hoàng N, giữ nguyên Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 169/2025/HNGĐ-ST ngày 23/5/2025 của Tòa án nhân dân huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau.

Áp dụng khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; các Điều 92, 273, 296 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; các Điều 33, 59, 62

Luật hôn nhân và Gia đình năm 2014; Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử

1. Chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Thị H về việc chia tài sản sau khi ly hôn đối với ông Trần Hoàng N.

1.1. Chia cho bà Nguyễn Thị H phần đất đo đạc thực tế diện tích đất 2.501,6m², (bao gồm 150m² đất ở nông thôn và 2.351,6m² đất trồng cây lâu năm), thuộc một phần thửa 82, tờ bản đồ số 05, tọa lạc tại ấp C, xã L, tỉnh Cà Mau (địa chỉ cũ: xã L, huyện T, tỉnh Cà Mau), Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CA0215 do Ủy ban nhân dân huyện T cấp cho hộ ông Trần Hoàng N ngày 10/9/2004. Phần đất có vị trí, số đo các cạnh như sau:

Từ mốc M10-M11 bằng 13,39m, mốc M11-M19 bằng 3,24m, M19-M20 bằng 150,30m, mốc M20-M7 bằng 16,64m, mốc M7-M10 bằng 150,52m (Thửa 6 Mảnh đo đạc chỉnh lý thửa đất (bổ sung) ngày 21/5/2025).

1.2. Chia cho ông Trần Hoàng N phần đất đo đạc thực tế diện tích 2.501,6m², (bao gồm 150m² đất ở nông thôn và 2.351,6m² đất trồng cây lâu năm), thuộc một phần thửa 82, tờ bản đồ số 5 tọa lạc tại ấp C, xã L, tỉnh Cà Mau (địa chỉ cũ: xã L, huyện T, tỉnh Cà Mau), Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CA0215 do Ủy ban nhân dân huyện T cấp cho hộ ông Trần Hoàng N ngày 10/9/2004. Phần đất có vị trí, số đo các cạnh cụ thể như sau:

Từ mốc M1-M2, mốc M2-M3, mốc M3-M4, mốc M4-M5, mốc M5-M15, M15-M14, mốc M14-M13, mốc M13-M1 (Thửa 1 Mảnh đo đạc chỉnh lý thửa đất (bổ sung) ngày 21/5/2025).

Từ mốc M13-M14, mốc M14-M15, mốc M15-M5, mốc M5-M6, mốc M6-M17, mốc M17-M16, mốc M16-M12, mốc M12-M13 (Thửa 2 Mảnh đo đạc chỉnh lý thửa đất (bổ sung) ngày 21/5/2025)

Từ mốc M12-M16, mốc M16-M17, mốc M17-M6, mốc M6-M20, mốc M20-M19, mốc M19-M12 (Thửa 3 Mảnh đo đạc chỉnh lý thửa đất (bổ sung) ngày 21/5/2025).

Từ mốc M10-M7, mốc M7-M8, mốc M8-M9, mốc M9-M10 (Thửa 4 Mảnh đo đạc chỉnh lý thửa đất (bổ sung) ngày 21/5/2025).

Mảnh đo đạc chỉnh lý thửa đất (bổ sung) ngày 21/5/2025 của Công ty TNHH MTV T3 được kèm theo Bản án và là bộ phận không thể tách rời của Bản án.

2. Các phần quyết định khác của Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 169/2025/HNGĐ-ST ngày 23/5/2025 của Tòa án nhân dân huyện Trần Văn Thời, nay là Tòa án nhân dân khu vực 3 tỉnh Cà Mau không có kháng cáo, không bị kháng nghị, không liên quan đến kháng cáo đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết kháng cáo, kháng nghị.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm, phúc thẩm và chi phí tố tụng.

3.1. Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị H và ông Trần Hoàng N được miễn nộp.

3.2. Về chi phí tố tụng: Bà Nguyễn Thị H tự nguyện chịu toàn bộ, bà Nguyễn Thị H đã nộp xong.

3.3. Án phí dân sự phúc thẩm: Ông Trần Hoàng N được miễn nộp.

4. Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Toà phúc thẩm TANDTC tại TP. HCM;
- VKSND tỉnh Cà Mau;
- TAND khu vực 3;
- Phòng THADS khu vực 3;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, Tổ HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Bùi Anh Tuấn